Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định
Ngày ký: 17.09.2019 08:30:22 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5516/UBND-KT	*Bình Định, ngày 16 tháng 9 năm 2019*
V/v đề xuất nhu cầu nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Văn bản số 4150/BTNMT-KHTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đánh giá thực trạng và đề xuất nhu cầu nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường; Sau khi rà soát, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

1. Hiện trạng trang thiết bị, máy móc phục vụ quan trắc và phân tích môi trường:

Nhiệm vụ đo đạc, phân tích mẫu hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Hàng năm, công tác quan trắc môi trường được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh với 02 đợt quan trắc, tổng số điểm là 151 điểm, bao gồm: nước mặt: 43 điểm; nước dưới đất: 33 điểm; nước biển ven bờ: 13 điểm; không khí: 33 điểm; đất: 29 điểm. Việc quan trắc được thực hiện lấy mẫu tại hiện trường và đem về phân tích tại phòng thí nghiệm. Thời gian qua, một số trang thiết bị, máy móc đã có dấu hiệu hư hỏng, lạc hậu so với quy định hiện hành (đã được bảo trì nhiều lần), một số lớn thiết bị đã không sử dụng và thiếu các bộ phận phụ trợ… dẫn đến không đáp ứng kịp thời với tình hình hiện nay. (Danh mục chỉ tiêu và trang thiết bị tại Phụ lục gửi kèm).

Với thực trạng trên, UBND tỉnh Bình Định đã có chủ trương đầu tư công trình: Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, trang thiết bị phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 với tổng kinh phí thực hiện **3 tỷ đồng**.

2. Hiện trạng các trang thiết bị quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Bình Định

Hiện nay, công tác quan trắc môi trường của tỉnh vẫn thực hiện theo phương pháp thủ công (đi lấy mẫu trực tiếp và phân tích tại phòng thí nghiệm) nên việc đánh giá không liên tục, đồng bộ và không theo dõi sát sao diễn biến chất lượng môi trường của tỉnh. Do vậy, đòi hỏi cần có các trạm quan trắc tự

động nhằm đánh giá hiện trạng môi trường một cách liên tục, khách quan phục vụ hiệu quả hơn cho sự phát triển bền vững của tỉnh trong thời gian tới.

3. Đề xuất, kiến nghị:

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ kinh phí như sau:

- Trang thiết bị, máy móc phục vụ quan trắc và phân tích môi trường (đã có hồ sơ đầy đủ theo quy định, đã được phê duyệt năm 2017 nhưng vẫn chưa có kinh phí thực hiện). Tổng kinh phí thực hiện 3 tỷ đồng, trong đó đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ 50% kinh phí (1,5 tỷ đồng) thực hiện các dự án và cam kết địa phương đối ứng 50% kinh phí (1,5 tỷ đồng) thực hiện dự án từ nguồn ngân sách địa phương như theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 4150/BTNMT-KHTC ngày 23/8/2019.

- Trang thiết bị quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Bình Định: Sở Tài nguyên và Môi trường đang triển khai các thủ tục lập dự án đầu tư đối với Công trình: xây dựng, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh Bình Định với tổng kinh phí dự kiến khoảng 26 tỷ đồng theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định (UBND tỉnh Bình Định sẽ bổ sung sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy định).

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT Trần Châu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

Phụ lục

HIỆN TRẠNG PHÒNG THỬ NGHIỆM TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số 5516/UBND-KT ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

I. Trang thiết bị chính:

Phần lớn các trang thiết bị, máy móc được đầu tư trong giai đoạn 2001-2005, đến nay một số đã hư hỏng. Cụ thể:

ĐANG SỬ DỤNG
Máy đo PH hiện trường
Máy đo DO hiện trường
Máy đo PH để bàn
Máy đo DO để bàn
Khúc xạ kế
Thiết kế đo lưu tốc dòng chảy
Hệ thống phân tích BOD
Bộ chưng cất đạm theo phương pháp Kjeldahl
Máy quang phổ UV-VIS
Máy khuấy từ gia nhiệt
Máy cất nước 2 lần
Nồi hấp tiệc trùng (loại đứng)
Máy đo clo dư và clo hòa tan
Lò vi sóng phá mẫu
Máy ly tâm thường
Thiết bị lấy mẫu nước loại ngang (2 chiếc)
Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích thông thường
Sàng phân loại động vật đáy (2 chiếc)
Buồng đếm thực vật phù du

Buồng đếm động vật phù du
Bình hút ẩm
Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy
Thiết bị đo TDS/EV hiện trường
Máy scanjet G3110 (TV -DV)
Máy phân tích khí thải và khí cháy
Máy đo nồng đọ bụi
Máy đo phóng xạ
Máy đo lưu lượng nước
Máy đo DO cầm tay
Tủ đựng hóa chất
Máy đo PH
HƯ HỎNG
Máy đo BOD trong nước
Máy lấy mẫu không khí dùng lấy mẫu bụi
Máy phát hiện khí độc cầm tay
Bộ lấy mẫu nước phương đứng
Bộ lấy mẫu nước bề mặt bằng cây
Bộ lấy mẫu nước thải nước giếng
Bộ lấy mẫu nước tầng đáy V nhỏ
Máy đo lưu lượng dòng chảy
Máy đo lưu lượng trong ống bằng siêu âm
Bộ lấy mẫu nước tầng đáy V lớn
Máy dùng phát hiện O2, CO2
Dụng cụ phân tích tổng Coliform
Dụng cụ đo COD (0-15mg/l)

Bộ phân tích thành phần hoá học của đất
Máy đo PH cầm tay OAKTON
Máy đo độ đục cầm tay VELP 0-200NTU
Máy đo độ dẫn điện cầm tay LF330
Máy đo nồng độ CO2 trong không khí
Thiết bị phân tích nước tại hiện trường,
Máy phân tích cực phổ và Vol-Ampe
Máy đo PH để bàn hãng Corning
Máy đo khí độc điện tử hiện số
Máy đo c/tiêu trong nước và nước thải
Dụng cụ đo BOD
Dụng cụ lấy mẫu đất cầm tay
Cân phân tích điện tử
Máy đo bụi hô hấp hiện số
Máy đo nhiệt độ độ ẩm
Máy đo ồn có phân tích tần số
Tủ mát trữ mẫu
Máy đo bụi lơ lửng, hô hấp
Máy đo khí thải ống khói
Máy đo PH để bàn
Tủ hút khí độc
Máy đo bụi (bộ phận tách mẫu bụi+ vật chuẩn)
Cân kỹ thuật 2 số lẻ
Hệ thống đo BOD, F10220137,
Tủ đựng hoá chất, thiết bị thí nghiệm
Bộ lấy mẫu nước theo phương ngang

Bếp cách thuỷ, hãng Cole-Parmer Dung tích 12l
Bộ lấy mẫu bùn đáy trầm tích + phụ kiện
Dụng cụ đo cặn lơ lững
Thiết bị cất nước 1 lần,
Lò nung hãng Lenton
Kính hiển vi sinh học
Máy lắc hai tầng

II. Thông số và các phương pháp lấy mẫu, đo, phân tích

2.1. Thông số đo, phân tích tại hiện trường

2.1.1. Mẫu nước

TT	Tên thông số	Thành phần môi trường						Đơn vị	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
		Nước mặt	Nước dưới đất	Nước thải	Nước biển	Nước mưa	Nước ăn uống		
1	Nhiệt độ	X	X	X	X	X	X	^{0}C	SMEWW 2550B:2012
2	pH	X	X	X	X	X	X	-	TCVN 6492:2011
3	TDS	X	X	X		X	X	mg/L	QTBĐ 02
					X			g/L	
4	EC	X	X	X		X	X	µS/cm	SMEWW 2510 B:2012
					X			mS/cm	SMEWW 2510 B:2012
5	Độ đục	X	X	X	X	X	X	NTU	TCVN 6184:2008
6	DO	X	X	X	X	X	X	mg/L	TCVN 7325:2004
7	Độ mặn	X	X	X	X	X	X	$^0/_{00}$	SMEWW 2520 B:2012
8	ORP	X	X	X	X	X	X	mV	SMEWW 2580 B:2005
9	Độ trong	X			X			cm	BĐHT-N-01

2.1.2. Mẫu khí

KHÔNG KHÍ XUNG QUANH V À MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG			
TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Tên/số hiệu phương pháp**
1	Nhiệt độ	^0C	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Tốc độ gió	m/s	HD TBVKH
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT
5	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2-2010
6	Liều xuất bức xạ	µSv/hr	BĐHT-KK-01
7	Điện từ trường	µT	BĐHT-KK-02
8	Ánh sáng	Lux	BĐHT-KK-03

KHÍ THẢI			
TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Tên/số hiệu phương pháp**
1	Nhiệt độ	^0C	BĐHT-KT-01
2	Oxy	%	BĐHT-KT-01
3	Áp suất	Pa	BĐHT-KT-01
4	CO	mg/Nm^3	BĐHT-KT-01
5	SO_2	mg/Nm^3	BĐHT-KT-01
6	NO_x	mg/Nm^3	BĐHT-KT-01
7	CO_2	%	BĐHT-KT-01
8	Vận tốc	m/s	EPA METHOD 2
9	Lưu lượng	m^3/h	EPA METHOD 2

2.2. Lấy và bảo quản mẫu.

2.2.1 Mẫu nước, đất, trầm tích, bùn thải, chất thải rắn.

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-6: 2008, TCVN 6663-3: 2008, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 5994: 1995, TCVN 8880: 2011
2	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2008, TCVN 6663-11: 2011, TCVN 8880: 2011
3	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2008, TCVN 5999:1995, TCVN 8880: 2011
4	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2008, TCVN 8880: 2011
5	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2008, TCVN 5997:1995, TCVN 8880: 2011
6	Mẫu nước ăn uống	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2008, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880: 2011

7	Mẫu đất	TCVN 4046:1985;□TCVN 7538-2:2005;□TCVN 7538-1:2006;□ TCVN 7538-4:2007;□TCVN 7538-5:2007; TCVN 6857:2001
8	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-15:2014;□TCVN 6663-19:2015
9	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2000, TCVN 6663-15:2004
10	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

2.2.2. Mẫu khí.

KHÔNG KHÍ XUNG QUANH VÀ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG			
TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Tên/số hiệu phương pháp**
1	SO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995
2	CO	$\mu g/m^3$	BĐPT-KK-01
3	NO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009
4	O_3	$\mu g/m^3$	MASA 411
5	TSP	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995
6	NH_3	$\mu g/m^3$	TCVN 5293: 1995
7	H_2S	$\mu g/m^3$	MASA 701

KHÍ THẢI			
TT	**Tên thông số**	**Đơn vị**	**Tên/số hiệu phương pháp**
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	TCVN 5977:2005

3. Thông số và các phương pháp xử lý, phân tích mẫu tại Phòng thí nghiệm

3.1. Mẫu nước

TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Thành phần môi trường**						**Thành phần môi trường**
			Nước mặt	**Nước dưới đất**	**Nước thải**	**Nước biển**	**Nước mưa**	**Nước ăn uống**	
1	BOD_5 (20°C)	mg/l	X	X	X	X	X	X	SMEWW 5210.D:2012
2	COD	mg/l	X	X	X		X	X	SMEWW 5220.C:2012
3	TSS	mg/l	X	X	X	X	X	X	TCVN 6625:2000
4	NH_4^+	mg/l	X	X		X	X	X	SMEWW 4500-NH3.B&F: 2012
					X				TCVN 5988:1995
5	Cl^-	mg/l	X	X	X		X	X	TCVN 6194: 1996
6	F^-	mg/l	X	X	X	X	X	X	SMEWW 4500-F^- .B&D:2012
7	NO^-_2	mg/l	X	X	X	X	X	X	TCVN 6178:1996
8	NO^-_3	mg/l	X	X			X	X	TCVN 6180:1996
9	PO_4^{3-}	mg/l	X	X	X	X	X	X	SMEWW 4500-P.D:2012
10	Mn	mg/l	X					X	TCVN 6002:1995

11	Fe	mg/l	X	X	X	X	X	X	TCVN 6177:1996
12	Coliform	MPN/100 ml	X	X	X	X	X	X	TCVN 6187-2:1996
13	E.coli	MPN/100 ml	X	X	X	X	X	X	TCVN 6187-2:1996
14	SO_4^{2-}	mg/l	X	X	X	X	X	X	SMEWW 4500-SO_4^{2-} E:2012
15	P_{ts}	mg/l	X	X	X	X	X	X	SMEWW 4500-P.B&D:2012
16	N_{ts}	mg/l	X	X	X	X	X	X	TCVN 6638:2000
17	Độ kiềm	mg/l	X	X	X	X	X	X	TCVN 6636-1:2000
18	Độ màu	Pt-Co	X	X	X	X	X	X	TCVN 6185:2015
19	Độ cứng tổng	mg/l	X	X				X	TCVN 6224:1996
20	S^{2-}	mg/l	X						SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2012
				X	X	X	X	X	SMEWW 4500-S^{2-}-F:2012
21	TS	mg/l	X	X	X	X	X	X	SMEWW 2540.B:2012
22	NH_3	mg/l	X	X	X	X	X	X	SMEWW4500-NH3.B&F:2012 EPA 440/5-85-001
23	H_2S	mg/l	X	X	X	X	X	X	SMEWW 4500-S^{2-}.H:2012
24	FecalColiform	MPN/100 ml	X	X	X	X	X	X	TCVN 6187-2:1996
25	Clo dư	mg/l	X	X	X	X	X	X	TCVN 6225-3:2011
26	Pemanganat	mg/l	X	X			X	X	TCVN 6186:1996
27	Mùi vị	-		X		X	X	X	Cảm quan

3.2. Mẫu khí

KHÔNG KHÍ XUNG QUANH VÀ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG			
TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Tên/số hiệu phương pháp**
1.	SO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995
2.	CO	$\mu g/m^3$	BĐPT-KK-01
3.	NO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009
4.	O_3	$\mu g/m^3$	MASA 411
5.	TSP	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995
6.	NH_3	$\mu g/m^3$	TCVN 5293: 1995
7.	H_2S	$\mu g/m^3$	MASA 701

KHÍ THẢI			
TT	**Tên thông số**	**Đơn vị**	**Tên/số hiệu phương pháp**
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	TCVN 5977:2005

III. Nhân sự

3.1. Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ	Số năm công tác
1	NguyễnTrung Nghĩa	1984	Nam	Phụ trách phòng QT-PT	Đại học	9
2	Phạm Thanh Bình	1987	Nam	Phụ trách Quan trắc	Đại học	9
3	Đặng Văn Nhơn	1988	Nam	Cán bộ Quan trắc	Cao Đẳng	9
4	Hồ Thái Sang	1989	Nam		Cao Đẳng	8
5	Thái Thành Trung	1989	Nam		Đại học	7

3.2. Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ	Số năm công tác
1	Nguyễn Trung Nghĩa	1984	Nam	Phụ trách phòng QT-PT	Đại học	9
2	Nguyễn Thị Ngọc Đường	1985	Nữ	Phụ trách phân tích	Đại học	9
3	Phạm Thị Minh Huệ	1986	Nữ	Cán bộ phân tích	Đại học	9
4	Lê ThịTườngVy	1990	Nữ		Thạc sĩ	6
5	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	1986	Nữ		Đại học	6
6	Võ Trần AnhVũ	1985	Nữ		Đại học	6
7	Hà Thị Thu Nga	1990	Nữ		Cao Đẳng	6
8	Nguyễn Thị Huệ	1986	Nữ		Cao đẳng	3

IV. Điều kiện về trụ sở, diện tích làm việc

- Trụ sở làm việc: 1193 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn

- Tổng diện tích: 105 m^2;

V. Quan trắc tự động:

- Các trạm nền: chưa có

- Các trạm quan trắc nước thải: Sở Tài nguyên Môi trường đã được đầu tư hệ thống kết nối, theo dõi dữ liệu quan trắc tự động. Đã có 2 trạm xử lý nước thải kết nối dữ liệu. Dự kiến đến 2020 sẽ có thêm 7 cơ sở đầu tư hệ thống quan trắc tự động nguồn thải và kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định.